TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỦY NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-01-2024
V/v tranh chấp yêu cầu không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lý

Ông Doãn Văn Sáng

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Đào Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 288/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc: "Tranh chấp yêu cầu không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Phạm Văn U; Nơi cư trú: Thôn 10, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Chị Đoàn Thị Y; Nơi cư trú: Thôn 10, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Phạm Văn U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đoàn Thị Y chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở hai bên tự nguyện từ năm 1989, có được hai bên gia đình tổ chức cưới, hỏi theo phong tục truyền thống ở địa phương. Anh và chị Y không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, anh và chị Y về chung sống tại gia đình anh ở thôn 10, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Quá trình chung sống, thời gian đầu anh và chị Y chung sống rất hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, căng thẳng nhất từ năm 2020 đến nay. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Hiện tại anh và chị Y sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị Y là vợ chồng để anh ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh và chị Y có hai con chung là Phạm Đức A, sinh năm 1990 và Phạm Thu H1, sinh năm 1995. Các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 14 tháng 11 năm 2023, bị đơn là chị Đoàn Thị Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn Út chung sống với nhau do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng từ năm 1989. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh U có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, chị có góp ý nhưng anh U không tiếp thu, sửa chữa mà còn chửi chị. Chị và anh U sống ly thân từ năm 2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định chị vẫn còn tình cảm với anh U, nên anh U đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh U và chị là vợ chồng, chị không đồng ý, chị đề nghị Tòa án hòa giải để chị và anh U được đoàn tụ.

Về con chung: Chị và anh Phạm Văn U có hai con chung theo như anh U đã khai là đúng. Các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh Phạm Văn U có tài sản chung là nhà ở hai tầng và công trình phụ gồm bể nước, bếp, nhà vệ sinh trên diện tích đất 307m^2 tại thửa đất số 710, tờ bản đồ số 04; địa chỉ nhà đất: Thôn 12, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên người sử dụng đất anh Phạm Văn U và chị là Đoàn Thị Y, chị yêu cầu Tòa án chia cho chị được sử dụng quyền lợi đối với nhà, đất nêu trên.

Tại phiên tòa, chị Đoàn Thị Y khai: Quá trình vợ chồng chung sống chị có bỏ ra số tiền 240.000.000 đồng để chuộc nhà, nay chị yêu cầu Tòa án buộc anh U phải trả cho chị số tiền 240.000.000 đồng. Các nội dung khác chị vẫn giữ nguyên quan điểm theo lời khai chị đã khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. *Về nội dung*: Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 9,14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về

quan hệ hôn nhân, xử: Không công nhận anh Phạm Văn U và chị Đoàn Thị Y là vợ chồng; Về con chung: Các con chung Phạm Đức A, sinh năm 1990 và Phạm Thu H1, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề nghị giải quyết; Không giải quyết về tài sản chung. Anh U phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Phạm Văn U có đơn khởi kiện đối với chị Đoàn Thị Y về việc đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh U và chị Y là vợ chồng. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Y hiện đang cư trú tại thôn 10, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Anh Phạm Văn U và chị Đoàn Thị Y chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989. Anh U và chị Y không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, mặc dù anh U và chị Y đã có thời gian dài chung sống và đã có hai con chung nhưng căn cứ Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì về mặt pháp lý không xác định anh Phạm Văn U và chị Đoàn Thị Y là vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, chị Y khai chị và anh U có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H từ năm 1989, nhưng chị Y không cung cấp được chứng cứ chứng minh, căn cứ lời khai của chị Y, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ nhưng không xác định được việc anh U và chị Y có đăng ký kết hôn, tại phiên tòa hôm nay chị Y cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc chị và anh U có đăng ký kết hôn. Do vậy, Tòa án không xem xét yêu cầu đoàn tụ của chị Y mà chỉ xác định anh U và chị Y không phải là vợ chồng. Vì vậy, anh U yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị Y là vợ chồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh Phạm Văn U và chị Đoàn Thị Y có hai con chung là Phạm Đức A, sinh năm 1990 và Phạm Thu H1, sinh năm 1995. Các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Phạm Văn U không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Chị Đoàn Thị Y có yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung nhưng chị Y không làm đơn yêu cầu chia tài sản chung, không nêu rõ ý kiến của chị Y về giá trị tài sản chung, không cung cấp chứng cứ chứng minh về tài sản chung theo yêu cầu của Tòa án, nên Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung.

[4.1] Tại phiên tòa, chị Y yêu cầu Tòa án buộc anh U phải trả cho chị số tiền chị đã bỏ ra để chuộc nhà 240.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu của chị Y đưa ra sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và

hòa giải nên không có căn cứ chấp nhận. Chị Y có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh U phải trả cho chị số tiền 240.000.000 đồng và chị Y, anh U cùng có quyền yêu cầu Tòa án chia tài sản chung bằng vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí sơ thẩm: Anh Phạm Văn U là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn U và chị Đoàn Thị Y được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 206 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 9,14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Phạm Văn U và chị Đoàn Thị Y là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con chung Phạm Đức A, sinh năm 1990 và Phạm Thu H, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tòa án không giải quyết về tài sản chung. Anh Phạm Văn U và chị Đoàn Thị Y có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung bằng vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn U phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn anh U đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008707 ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên. Anh Phạm Văn U đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Minh Huế